

Phụ lục I
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2022 CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích phân bổ năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Dliê Yang	Xã Ea Tір	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		133,408.04	1,632.48	34,006.03	23,163.90	7,295.97	6,148.66	7,381.58	7,863.50	13,004.74	7,294.14	8,205.88	9,966.23	7,444.93
1	Đất nông nghiệp	NNP	122,158.97	1,196.43	30,791.87	21,858.63	6,700.37	5,647.18	6,929.37	7,335.85	11,953.81	6,889.77	7,587.68	8,580.65	6,687.36
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,635.07	-	319.55	254.45	42.68	201.47	186.85	422.03	50.59	68.34	22.04	49.86	17.21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	299.92	-	39.87	139.19	33.51	6.88	26.22	37.36	11.36	5.53	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,150.07	27.62	4,354.19	4,195.99	77.65	120.75	325.61	469.05	596.10	388.13	128.22	1,177.20	289.56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,142.07	1,159.77	9,127.84	7,555.10	5,747.61	2,137.78	2,608.76	5,264.94	7,321.47	6,086.77	7,401.63	4,512.81	6,217.59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,867.10	-	2,010.49	-	673.69	-	-	182.92	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.17	-	-	-	9.17	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38,834.28	0.89	14,297.36	9,396.70	133.08	3,156.98	3,791.84	950.41	3,909.59	319.15	7.42	2,745.17	125.69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	24,421.28	-	9,598.39	6,550.19	8.42	2,362.64	1,234.86	454.96	1,997.82	288.96	-	1,925.04	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	344.94	7.45	26.45	58.71	16.49	20.26	16.31	46.50	76.06	23.61	6.40	13.21	33.49
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,176.27	0.70	655.99	397.68	-	9.94	-	-	-	3.77	21.97	82.40	3.82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,846.68	435.29	2,196.79	933.65	589.51	433.69	452.21	440.71	736.41	397.05	609.82	873.53	748.02
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	827.57	9.01	813.79	-	-	-	-	4.20	-	-	0.28	-	0.29
2.2	Đất an ninh	CAN	5.91	5.49	-	-	-	-	0.20	-	-	-	-	-	0.22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20.48	3.93	-	-	16.55	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45.56	8.87	19.07	0.28	3.67	0.28	1.05	0.07	0.29	0.54	7.24	2.23	1.97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131.23	8.47	86.29	16.88	6.56	-	-	2.37	2.47	5.79	1.41	0.77	0.22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	85.78	14.58	19.10	30.22	-	-	7.70	4.86	-	-	-	9.32	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,068.60	221.08	668.57	439.28	342.01	230.67	340.02	176.51	337.08	192.05	289.92	515.06	316.35
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	2,347.49	126.05	399.74	364.99	192.27	98.76	114.70	130.55	239.04	139.45	222.68	123.45	195.81
-	Đất thủy lợi	DTL	1,153.31	55.61	254.95	30.79	116.66	6.02	217.60	22.84	67.07	18.71	14.53	302.49	46.04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6.60	0.89	0.30	0.22	1.67	0.23	0.20	0.22	0.07	0.87	1.60	-	0.33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.83	5.14	0.17	0.40	0.10	0.15	0.17	0.21	0.11	0.21	0.42	0.51	0.24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81.81	13.52	5.00	7.09	8.24	3.48	3.87	5.22	4.74	8.65	10.87	4.94	6.19

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24.34	3.82	-	2.40	1.68	0.37	2.00	-	2.65	2.40	6.60	0.91	1.51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	286.73	2.55	3.29	3.26	8.27	117.59	-	13.02	3.32	3.62	15.72	60.28	55.81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.67	0.32	0.04	0.05	0.03	0.03	0.02	0.03	0.03	0.04	-	-	0.08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.92	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.35	-	-	-	1.84	0.36	-	0.53	1.00	2.72	1.12	-	0.78
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.15	1.24	-	0.81	-	-	-	-	-	0.10	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120.33	9.67	4.14	28.53	10.26	3.11	0.91	3.43	18.90	14.60	16.38	1.39	9.01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	9.07	2.27	0.94	0.74	0.99	0.57	0.55	0.46	0.15	0.68	-	1.17	0.55
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18.63	1.56	1.12	2.60	1.51	0.74	0.73	0.91	1.03	3.48	1.83	0.52	2.60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.03	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,071.79	-	94.26	136.59	129.49	117.19	35.39	77.39	121.86	99.14	90.40	40.66	129.42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140.70	140.70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9.11	2.99	0.22	0.73	0.57	0.75	0.35	0.25	0.73	0.72	0.36	1.06	0.38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.70	2.23	0.40	-	-	-	-	-	-	0.07	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,378.24	16.35	493.87	297.27	89.15	84.06	66.77	174.15	242.50	95.26	218.38	303.91	296.57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40.35	-	0.10	9.80	-	-	-	-	30.45	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,402.39	0.76	1,017.37	371.62	6.09	67.79	-	86.94	314.52	7.32	8.38	512.05	9.55
II	Khu chức năng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1,632.48	1,632.48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	57,562.10	1,038.80	8,156.90	6,740.60	4,993.80	2,027.10	2,428.20	4,875.80	6,342.60	5,278.30	6,373.20	3,941.40	5,365.40
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	41,710.55	0.89	16,307.85	9,396.70	815.94	3,156.98	3,791.84	1,133.33	3,909.59	319.15	7.42	2,745.17	125.69
6	Khu du lịch	KDL	49.00	27.00	-	-	22.00	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	43.20	-	-	-	43.20	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	20.48	3.93	-	-	16.55	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	25,951.00	-	6,661.60	4,103.20	1,561.10	1,252.50	1,457.00	1,504.40	2,469.70	1,396.10	1,710.00	2,117.70	1,717.70

13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
----	--	-----	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên